

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Kỹ nghệ Đô Thành

Ngày 15/01/2024	21,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.7%	6.3%	40.0%

DT thuần
Q4/23

46.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.20 | 5.0%
YoY: ▲ 2.50 | 5.8%

LN thuần
Q4/23

3.49
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.15 | 4.4%
YoY: ▼ 0.13 | -3.7%

LN sau thuế
Q4/23

2.72
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.09 | 3.3%
YoY: ▲ 0.43 | 18.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

7.4%

YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE
2023

6.6%

YoY: +/- ▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,475 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
Số lượng CPLH (CP)	8,151,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.02
EPS	1,052
P/E	21.4

DT thuần
2023

171
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 16.0 | -8.5%

LN thuần
2023

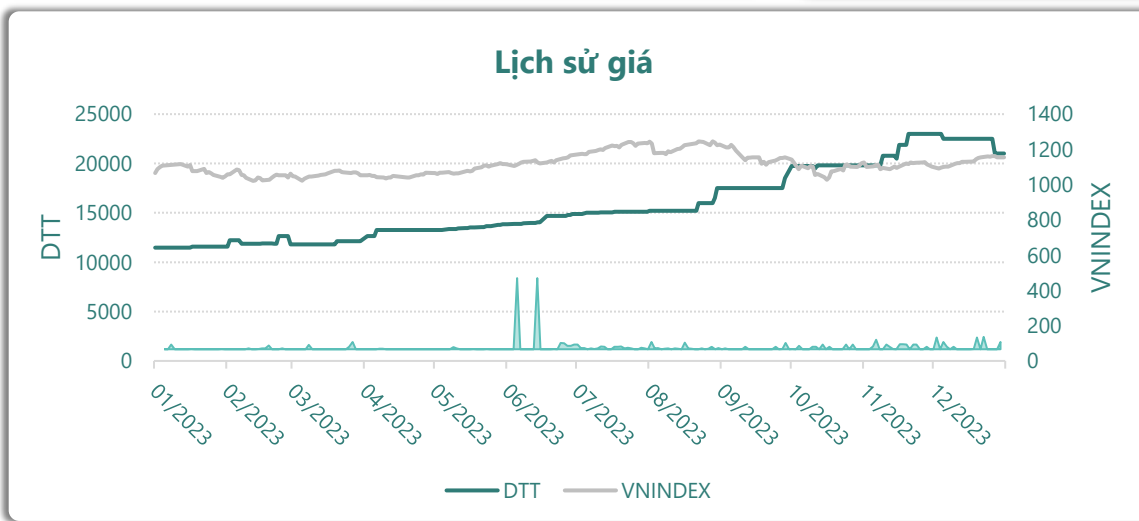
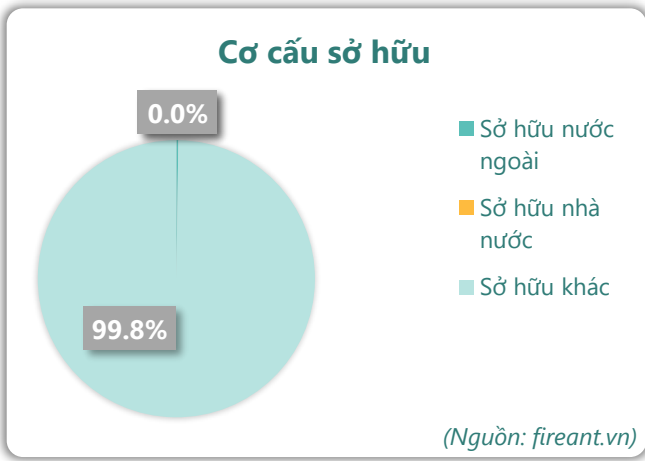
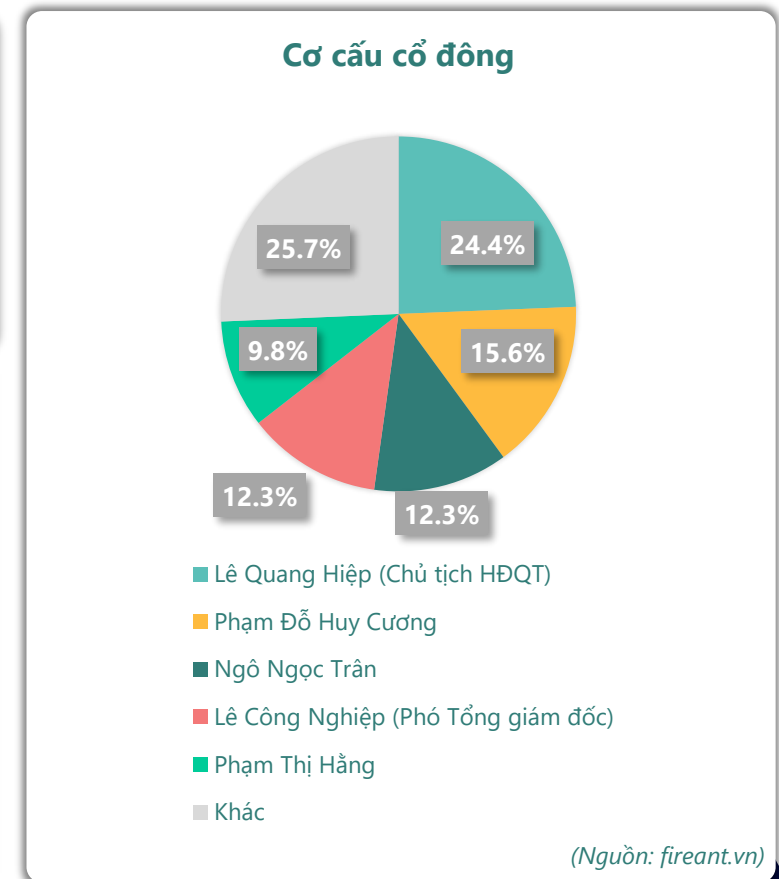
10.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.40 | -11.3%

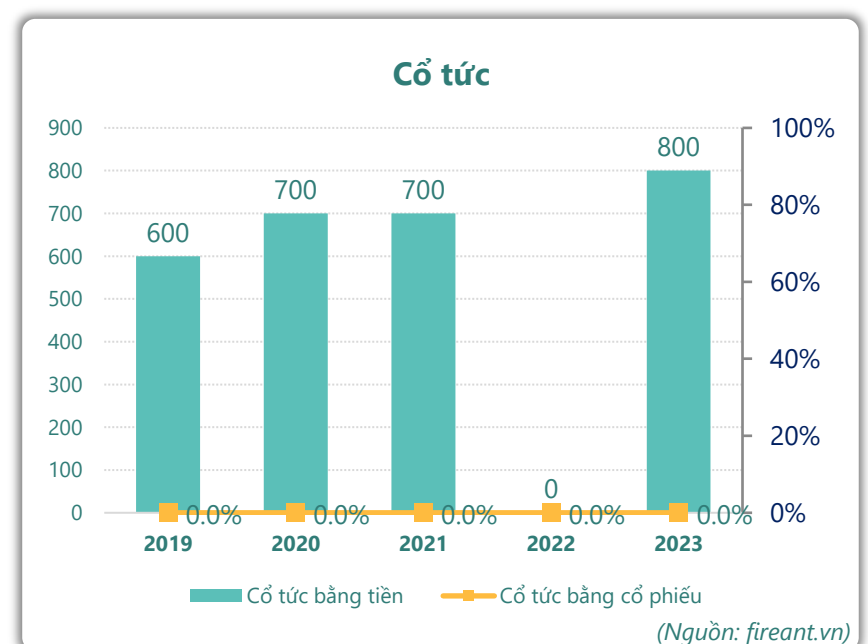
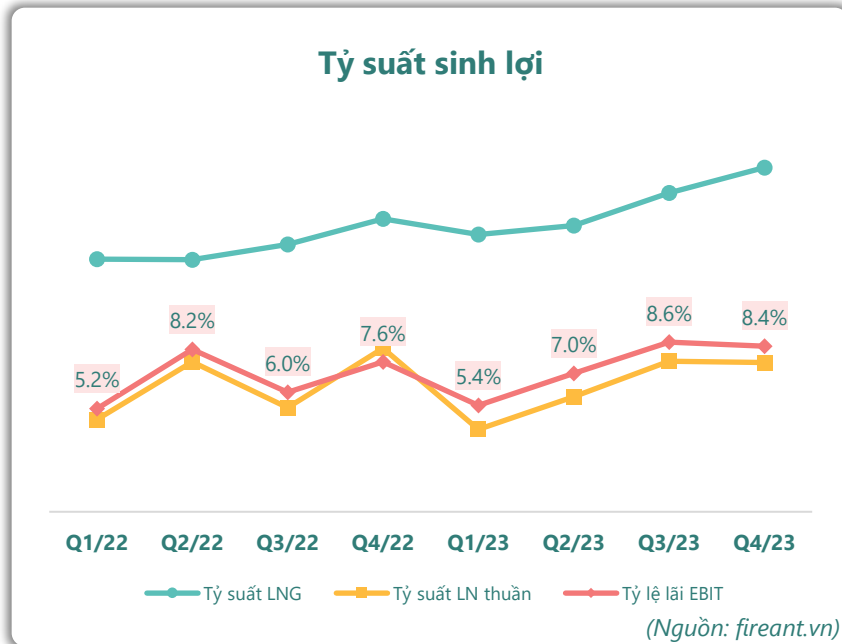
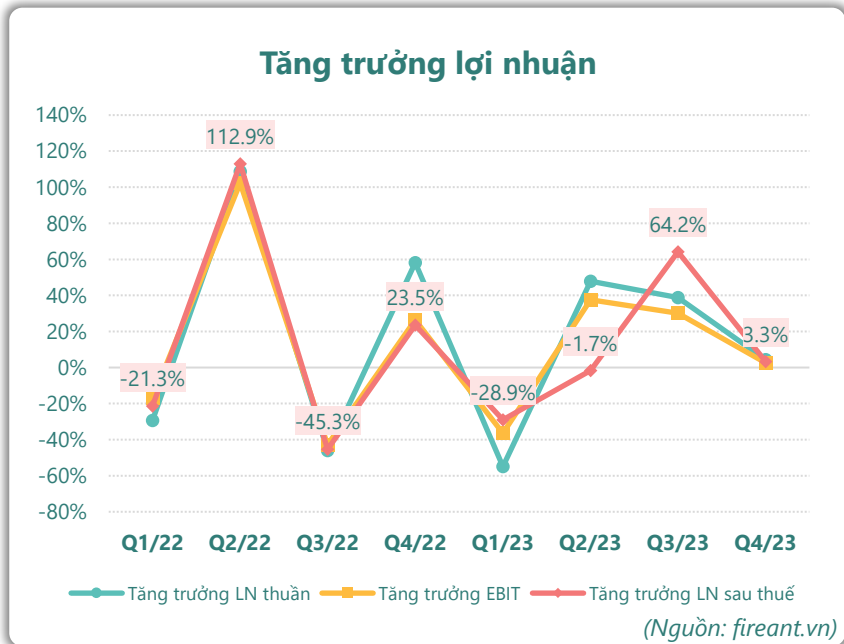
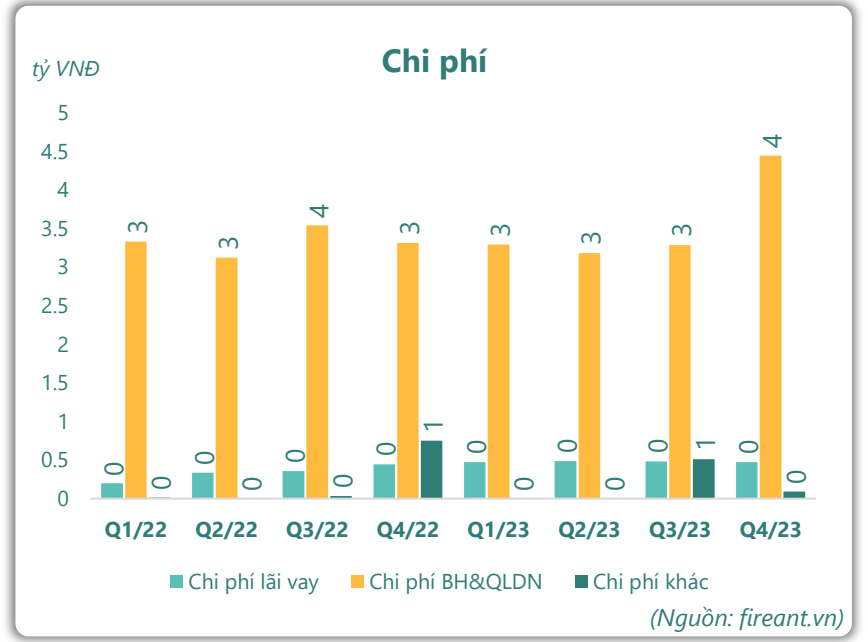
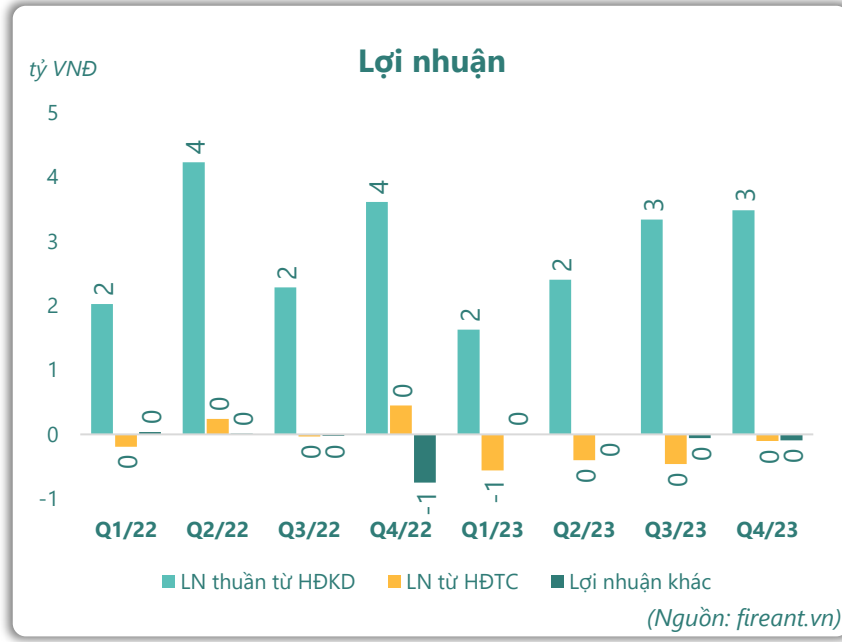
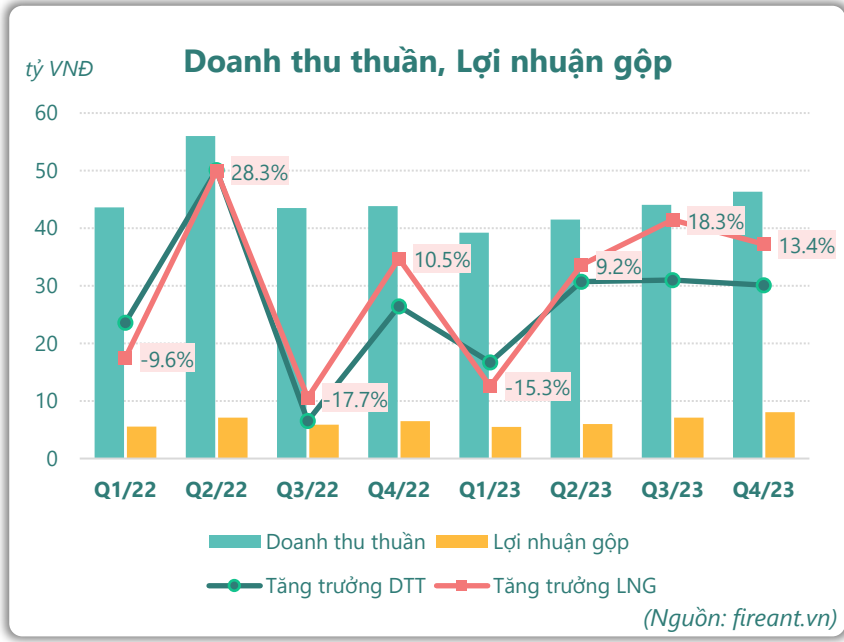
LN sau thuế
2023

8.57
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.65 | -7.0%



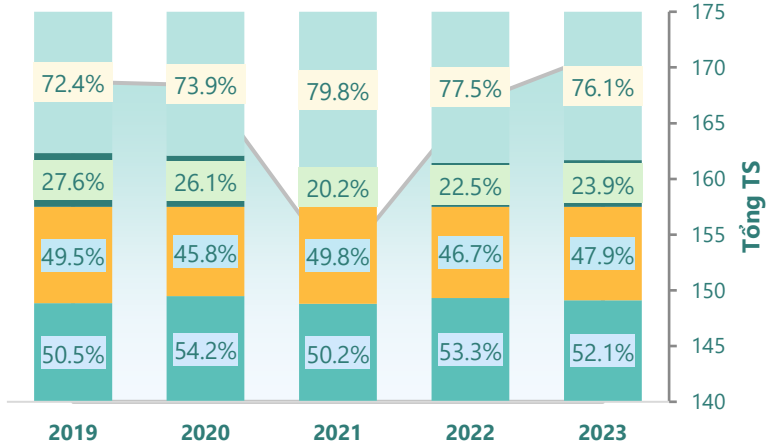
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

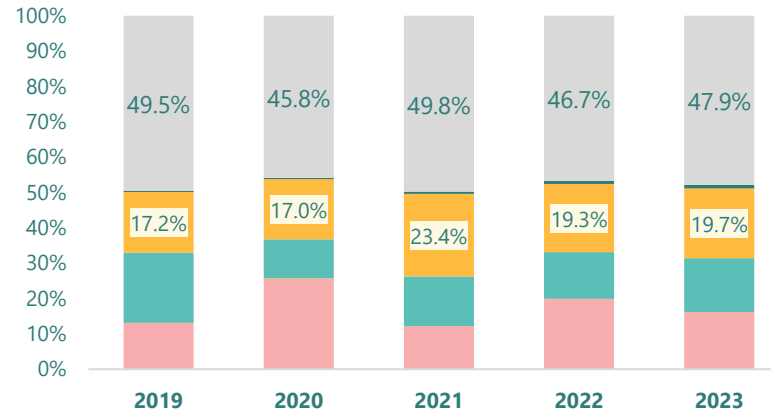
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

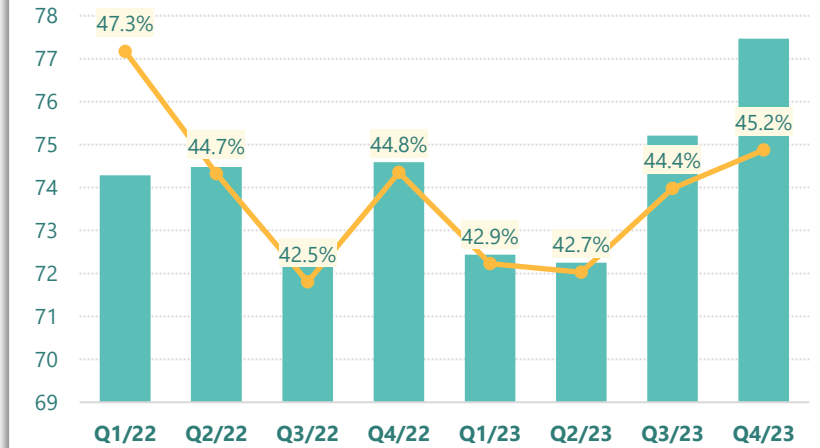


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

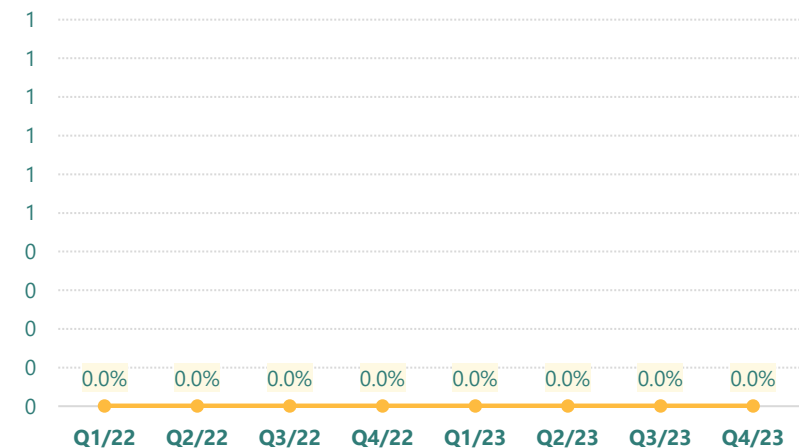


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

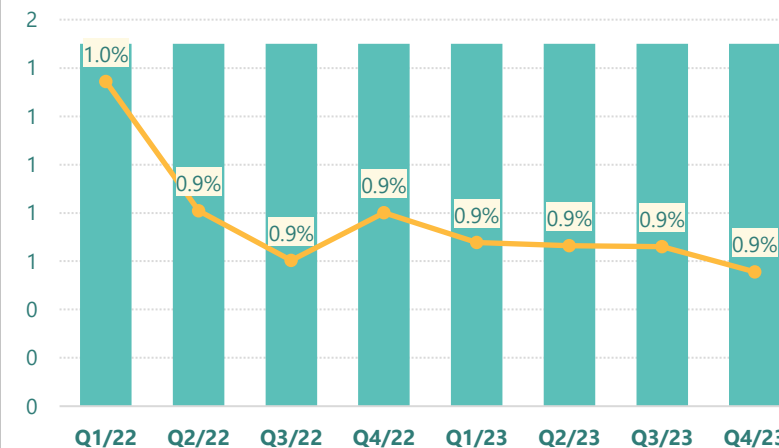


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

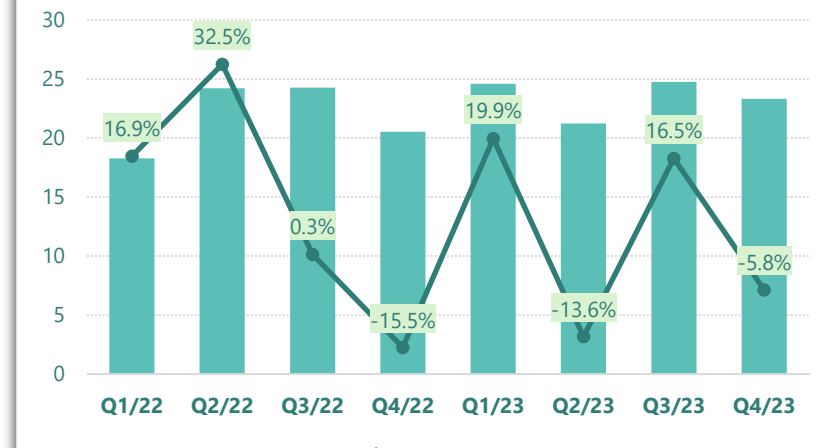


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

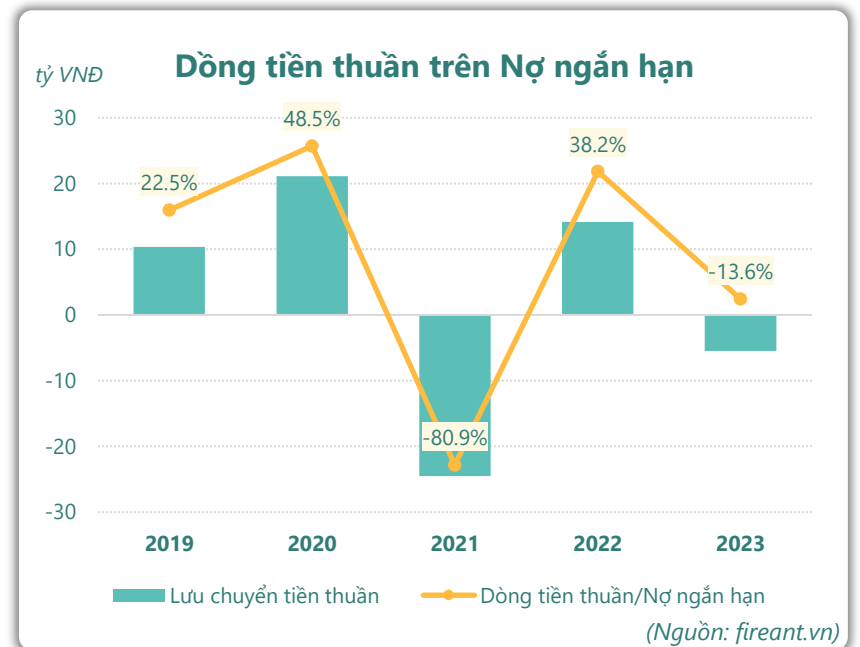
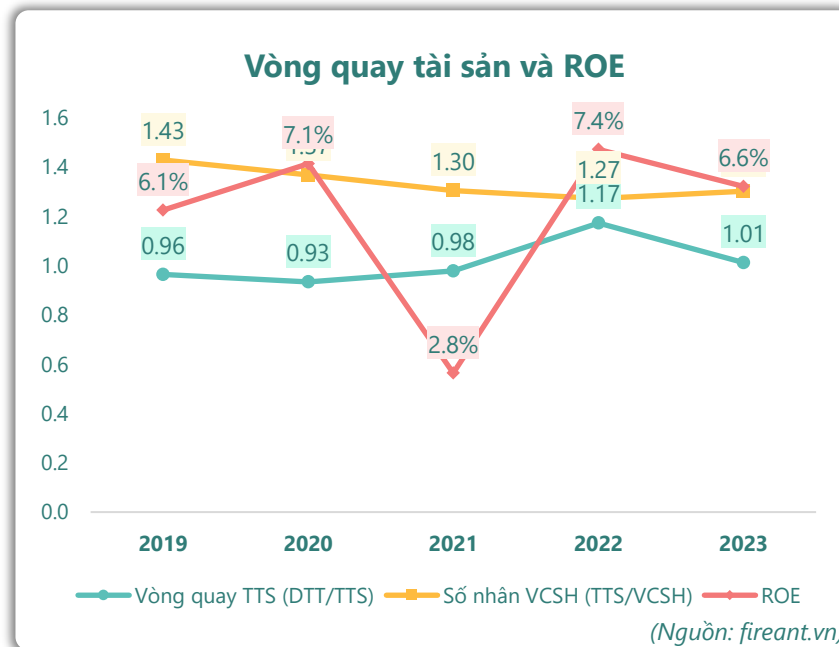
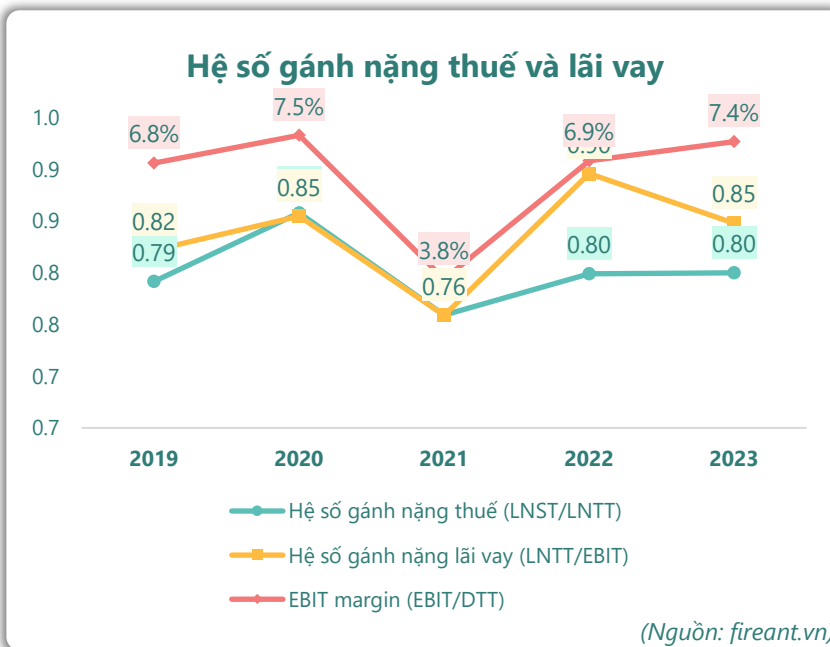
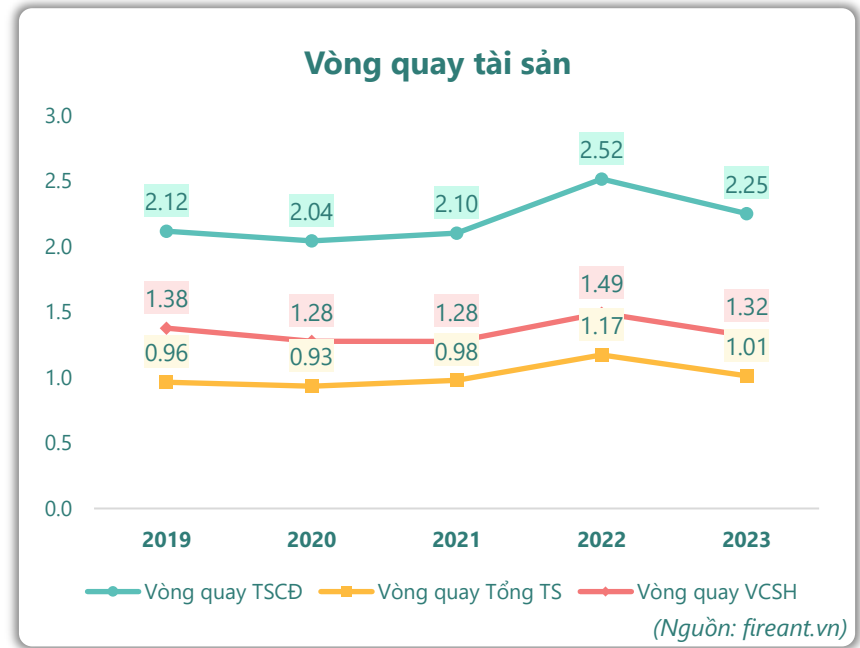
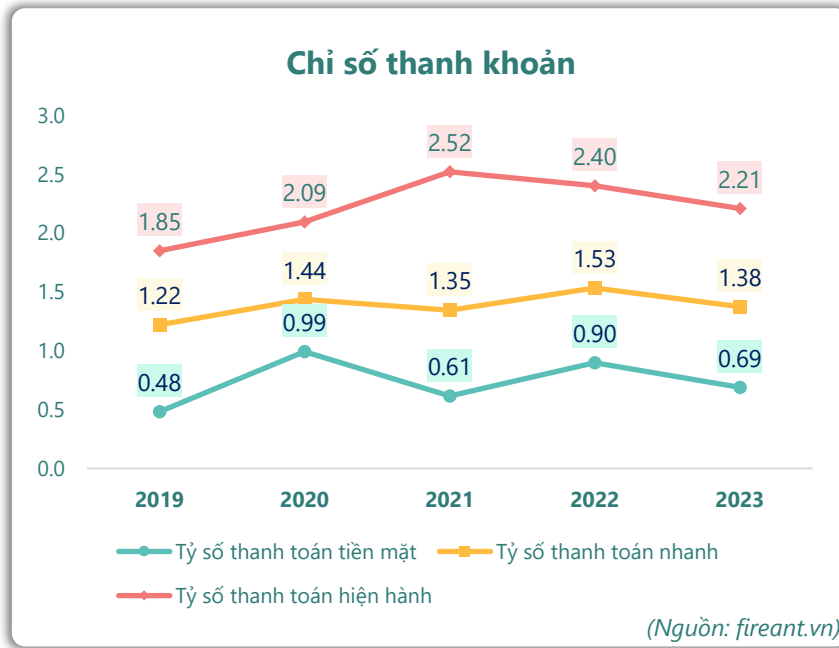
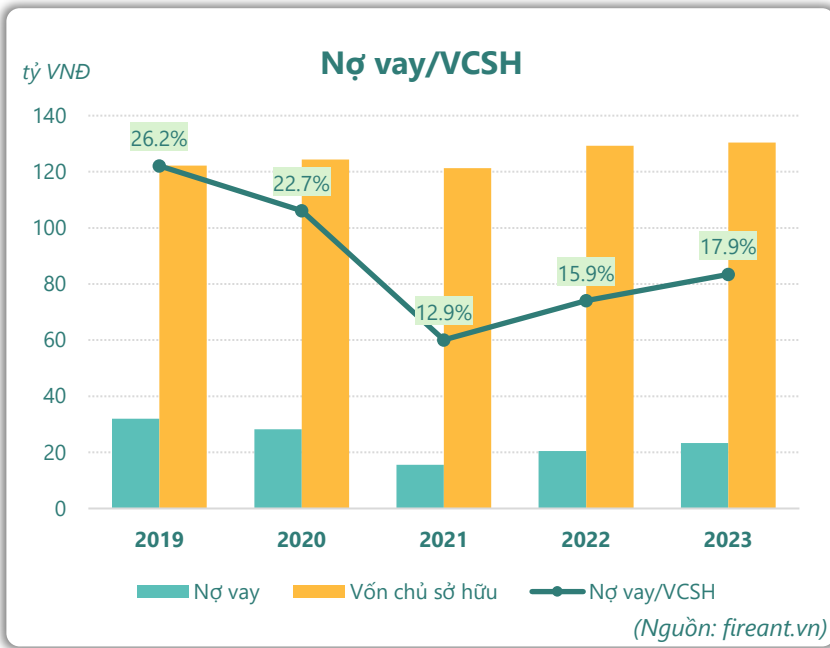


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	46.3	43.8	5.8%	171	187	-8.5%
Giá vốn hàng bán	38.3	37.4	2.4%	145	162	-10.7%
Lợi nhuận gộp	8.04	6.48	24.1%	26.6	25.0	6.4%
Doanh thu HĐTC	0.38	0.91	-57.9%	0.56	1.83	-69.6%
Chi phí TC	0.49	0.46	6.1%	2.08	1.37	51.7%
Chi phí lãi vay	0.47	0.45	5.5%	1.92	1.34	43.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.63	2.00	31.6%	8.32	8.09	2.9%
Chi phí QLDN	1.82	1.32	37.6%	5.89	5.12	15.0%
LN thuần từ HĐKD	3.49	3.62	-3.7%	10.9	12.3	-11.3%
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.75	87.7%	-0.15	-0.72	79.2%
LN trước thuế	3.40	2.87	18.3%	10.7	11.5	-7.1%
Lợi nhuận sau thuế	2.72	2.29	18.6%	8.57	9.22	-7.0%
LNST của CĐ cty mẹ	2.72	2.29	18.6%	8.57	9.22	-7.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	1.49	-4.92	4.71	-2.47	5.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-4.37	-0.04	-2.04	-5.22	-4.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.07	-3.82	4.08	-3.36	3.51	-1.42
Tiền đầu kỳ	23.3	40.7	33.2	32.3	31.7	27.6
Lưu chuyển tiền thuần	17.3	-6.70	-0.88	-0.69	-4.18	0.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.64	0	0.12	0	0
Tiền cuối kỳ	40.7	34.6	32.3	31.7	27.6	27.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	171	167	2.7%
Tài sản ngắn hạn	89.3	88.9	0.5%
Tiền và tương đương tiền	27.8	33.2	-16.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	26.0	22.0	18.2%
Hàng tồn kho	33.7	32.1	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	1.48	18.9%
Tài sản dài hạn	82.0	77.9	5.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.5	74.6	3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.50	1.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.04	1.80	69.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.9	37.5	9.2%
Nợ ngắn hạn	40.4	37.0	9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.3	20.5	13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.82	5.76	35.8%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	129	0.9%
Vốn chủ sở hữu	130	129	0.9%
Vốn điều lệ	81.5	81.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)